miàn é

面额

noun · denomination (of currency)

Example Sentences

zhè zhāng chāo piào de miàn é shì yī bǎi yuán
这 张 钞 票 的 面 额 是 一 百 元 。

The denomination of this banknote is one hundred yuan.

qǐng gěi wǒ xiǎo miàn é de líng qián
请 给 我 小 面 额 的 零 钱 。

Please give me small-denomination change.

Trace each character, then write the word on your own.

面 面 面 面 面 面 面 面 面 面 面

面

额 额 额 额 额 额 额 额 额 额 额

额 额 额 额 额 额 额